

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT

Ngày: 20-03-2018

V/v tranh chấp kinh doanh
thương mại hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mỹ

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự
Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2017/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc “ Tranh chấp kinh doanh thương mại hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần B

Địa chỉ: Khu phố 1, đường N, phường T, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc D – Chức vụ Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Q – Chức vụ: Quyền giám đốc Công ty Chi nhánh Đồng Tháp. Địa chỉ: Số 1/7, đường H, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phùng Anh C – Công ty luật TNHH MTV A. Địa chỉ: Số 153, đường N, Phường 8, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Hộ kinh doanh cá thể P

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thành P – Chủ hộ kinh doanh. Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975

2/ Anh Võ Kim T, sinh năm 1991

3/ Chị Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Ông Võ Thành D, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Hộ kinh doanh cá thể P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần B trình bày:

Công ty cổ phần B và Hộ kinh doanh cá thể P do ông P làm chủ hộ đã ký kết hợp đồng mua bán sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật nhiều năm, theo các hợp đồng hai bên đã ký kết, cụ thể là Công ty giao hàng theo số lượng của từng đơn đặt hàng của anh Phương; thời hạn thanh toán được ghi chi tiết trên hóa đơn bán hàng, trường hợp ông P thanh toán trễ hạn thì phải chịu lãi quá hạn theo mức lãi suất quá hạn quy định của Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố Hồ chí Minh.

Theo các bản đối chiếu công nợ hàng tháng giữa Công ty và ông P có ký xác nhận thì đến tháng 8/2015 ông P còn nợ Công ty tổng số tiền 2.337.674.089đ trên 14 hóa đơn từ năm 2012 đến năm 2014. Sau khi đối chiếu

công nợ thì Công ty có đến đơn đốc trả nợ bằng nhiều biên bản làm việc từ năm 2013 - 2015, ông P nhận nợ và cam kết trả nợ nhưng không thực hiện.

Nay Công ty cổ phần B yêu cầu hộ ông P (Trong đó, ông P và vợ con ông P, còn ông D em ông P thì do Tòa án xem xét) liên đới trả nợ gốc 2.337.674.089đ và tính lãi quá hạn đến ngày xét xử (29-9-2017) trên số tiền nợ của 14 hóa đơn theo lãi suất 0,0370%/ngày, tức là 1,11%/tháng (thấp hơn lãi quá hạn của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh là 13,95%/tháng (9,30% là lãi trong hạn và lãi quá hạn bằng 150% của lãi trong hạn theo công văn mà Ngân hàng cung cấp cho Tòa), đồng thời Công ty đồng ý những phần tiền mà ông P đã thanh toán cho các hóa đơn trong 14 hóa đơn này đều trừ vào nợ gốc, số tiền còn lại mới tính lãi quá hạn căn cứ vào ngày đáo hạn ghi trên hóa đơn, cụ thể như sau:

1. Hóa đơn số 0017137 ngày 18-12-2012 ngày đáo hạn 03-3-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.671 ngày, tiền còn nợ 594.954.249đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 367.842.364đ.

2. Hóa đơn số 0017183 ngày 31-12-2012 ngày đáo hạn 01-3-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.673 ngày, tiền còn nợ 1.189.600.741đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 736.374.755đ.

3. Hóa đơn số 0017265 ngày 28-02-2013 ngày đáo hạn 14-5-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.599 ngày, tiền còn nợ 4.200.000đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 2.484.846đ.

4. Hóa đơn số 0017408 ngày 15-5-2013 ngày đáo hạn 29-7-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.523 ngày, tiền còn nợ 13.809.398đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 7.781.734đ.

5. Hóa đơn số 0017432 ngày 25-5-2013 ngày đáo hạn 08-8-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.513 ngày, tiền còn nợ 49.430.052đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 27.671.437đ.

6. Hóa đơn số 0017441 ngày 30-5-2013 ngày đáo hạn 13-8-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.508 ngày, tiền còn nợ 39.999.855đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 22.318.319đ.

7. Hóa đơn số 0017503 ngày 30-6-2013 ngày đáo hạn 13-9-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.477 ngày, tiền còn nợ 196.472.690đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 107.370.360đ.

8. Hóa đơn số 0017508 ngày 08-7-2013 ngày đáo hạn 21-9-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.469 ngày, tiền còn nợ 39.110.400đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 21.257.676đ.

9. Hóa đơn số 0017543 ngày 08-8-2013 ngày đáo hạn 22-10-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.438 ngày, tiền còn nợ 43.265.408đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 23.019.793đ.

10. Hóa đơn số 0017561 ngày 21-8-2013 ngày đáo hạn 04-11-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.425 ngày, tiền còn nợ 8.310.015đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 4.381.455đ.

11. Hóa đơn số 0017620 ngày 28-9-2013 ngày đáo hạn 12-12-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.387 ngày, tiền còn nợ 84.399.945đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 43.313.208đ.

12. Hóa đơn số 0017653 ngày 09-10-2013 ngày đáo hạn 23-12-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.376 ngày, tiền còn nợ 5.699.925đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 2.901.946đ.

13. Hóa đơn số 0017660 ngày 11-10-2013 ngày đáo hạn 25-12-2013, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.374 ngày, tiền còn nợ 17.000.025đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 8.642.473đ.

14. Hóa đơn số 0018343 ngày 20-11-2014 ngày đáo hạn 20-11-2014, số ngày quá hạn tính đến ngày 29-9-2017 là 1.044 ngày, tiền còn nợ 51.421.386đ, lãi phạt 0,0370%, tiền lãi quá hạn là 19.863.053đ.

Tổng tiền lãi quá hạn đến ngày xét xử là 1.395.223.418đ.

Nay Công ty thống nhất trừ tiền ký quỹ của ông P là 10.000.000đ gốc và lãi 1% theo thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 31-01-2013 đến ngày xét xử theo yêu cầu của ông P. Còn theo biên bản bàn phương án thu hồi nợ giữa Công ty và ông P ngày 08-6-2013 nhân viên Công ty cam kết là sẽ đề nghị Ban giám đốc hỗ trợ cho ông P một số vấn đề, khi nhân viên về đề nghị phần nào Ban giám đốc đồng ý thì đã hỗ trợ như: Chiếc khẩu thêm 6.000đ/chai đối với lô hàng Pyanchor đã thực hiện bằng hình thức giao hàng khẩu trừ, một số sản phẩm cũng đã hỗ trợ cho ông P, nhưng đối với lô hàng Pyanchor Công ty không xuất bán giá cao hơn nữa ông P để nợ quá hạn nên Ban giám đốc không đồng ý hỗ trợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn Hộ kinh doanh cá thể P có người đại diện theo pháp luật là ông Võ Thành P trình bày:

Ông P và Công ty cổ phần B có hợp đồng mua bán thuốc bảo vệ thực vật từ năm 2004 cho đến năm 2015, việc mua bán có lúc có hợp đồng, có lúc không, nhưng hai bên đều thực hiện theo hợp đồng lớn số 0670 ngày 01-6-2009, trên cơ sở đó thực hiện giao nhận hàng qua đơn đặt hàng, hóa đơn bán hàng; thời hạn thanh toán tiền căn cứ vào thời hạn trên hóa đơn, tuy nhiên ông P được Công ty chấp nhận cho nợ trả dần. Ông P có ký xác nhận bằng đối chiếu công nợ hàng tháng cụ thể là đối chiếu nhận hàng và trả tiền, chứ thực sự thì Công ty chưa ngồi lại đối chiếu khớp sổ của hai bên để rút lại nợ là bao nhiêu, do đó đến khi đối chiếu công nợ tháng 6, tháng 7 năm 2015 thì ông P có ý kiến yêu cầu Công ty chiết tính hỗ trợ, chiết khấu đối với lô hàng Pyanchor từ năm 2011 đến 2015 khấu trừ vào công nợ để biết công nợ chính xác là bao nhiêu nhưng Công ty không thực hiện.

Qua yêu cầu khởi kiện của Công ty, về phần tiền gốc ông P không đồng ý. Vì số nợ trên là nợ tạm tính từ năm 2011 đến nay, ông P yêu cầu Công ty tính lại cho ông P các khoản như sau:

(1). Tiền ký quỹ là 10.000.000đ và chia lợi nhuận 1%/tháng từ ngày 31-01-2013 đến nay (29-9-2017) là 56 tháng (tính tròn) là 5.600.000đ, tổng cộng là 15.600.000đ;

(2). Những hóa đơn xuất bán giá cao sẽ điều chỉnh lại theo biên bản ngày 8-6-2013 mà người của Công ty là ông Phan Hồng N đã ký gồm:

2.1. Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 06989 ngày 25-11-2011:	900chai
Hóa đơn 07001 ngày 29-11-2011:	900chai
Hóa đơn 07006 ngày 30-11-2011:	900chai
Hóa đơn 07015 ngày 05-12-2011:	1.500chai
Hóa đơn 07024 ngày 08-12-2011:	1.500chai
Hóa đơn 07036 ngày 12-12-2011:	4.200chai
Hóa đơn 07059 ngày 16-12-2011:	3.000chai
Hóa đơn 07062 ngày 19-12-2011:	3.000chai

Tổng cộng	15.900 chai	
Giá xuất:	15.900 chai x 130.952đ x 5% thuế	= 2.186.243.640đ
Giá phải điều chỉnh:	15.900chai x 111.000đ	= 1.764.900.000đ
Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng:		= 421.343.640đ.

2.2. Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 16587 ngày 28-3-2012:	9.000chai	
Hóa đơn 16649 ngày 20-4-2012:	1.500chai	
Hóa đơn 16651 ngày 23-4-2012:	4.500chai	
Hóa đơn 16717 ngày 30-5-2012:	1.500chai	
Tổng cộng	16.500 chai	
Giá xuất:	16.500 chai x 125.715đ x 5% thuế	= 2.178.012.375đ
Giá phải điều chỉnh:	16.500 chai x 111.000đ	= 1.831.500.000đ
Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng:		= 346.512.375đ.

2.3. Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 16888 ngày 14-8-2012:	9.000chai	
Giá xuất:	9.000 chai x 111.000đ x 5% thuế	= 1.039.500.000đ
Giá phải điều chỉnh:	16.500 chai x 111.000đ	= 999.000.000đ
Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng:		= 40.500.000đ.

2.4. Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 17035 ngày 12-11-2012:	6.000chai	
Hóa đơn 17051 ngày 25-11-2012:	9.000chai	
Tổng cộng	15.000 chai	
Giá xuất:	15.000 chai x 124.457đ x 5% thuế	= 1.960.197.750đ
Giá phải điều chỉnh:	15.000 chai x 111.000đ	= 1.665.000.000đ
Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng:		= 295.197.750đ.

2.5. Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 17137 ngày 18-12-2012:	15.000chai	
--------------------------------	------------	--

Giá xuất: 15.000 chai x 116.595đ x 5% thuế = 1.836.371.250đ
 Giá phải điều chỉnh: 15.000 chai x 111.000đ = 1.665.000.000đ
 Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng: = 171.371.250đ.

2.6. Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 17183 ngày 31-12-2012: 15.000chai
 Giá xuất: 15.000 chai x 112.381đ x 5% thuế = 1.770.000.750đ
 Giá phải điều chỉnh: 15.000 chai x 111.000đ = 1.665.000.000đ
 Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng: = 105.000.750đ.

Tổng số tiền mà Công ty phải trả lại cho cửa hàng do chênh lệch giá cao mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml là $2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6 = 1.114.247.015đ$

Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng (ký quỹ + lãi và chênh lệch giá) là $(1) + (2) = 1.129.847.015đ$.

Ngoài ra, vì 02 hóa đơn 17137 ngày 18-12-2012 và hóa đơn 17183 ngày 31-12-2012 lô hàng này chậm giao cho cửa hàng. Chi nhánh đã vi phạm hợp đồng giao nhận hàng vào điều 3 của hợp đồng mua bán. Vào thời điểm ngày 26-8-2014 giá Pyanchor 3EC/400ml chỉ còn 105.000đ. Nên Công ty phải điều chỉnh 02 lô hàng này theo giá 105.000đ là:

Hóa đơn 17137 ngày 18-12-2012: 15.000chai

Giá phải trả sau khi điều chỉnh: 15.000 chai x 111.000đ = 1.665.000.000đ

Giá phải điều chỉnh thêm: 15.000 chai x 105.000đ = 1.575.000.000đ

Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng: = 90.000.000đ.

Mặt hàng Pyanchor 3EC/400ml:

Hóa đơn 17183 ngày 31-12-2012: 15.000chai

Giá phải trả sau khi điều chỉnh: 15.000 chai x 111.000đ = 1.665.000.000đ

Giá phải điều chỉnh thêm: 15.000 chai x 105.000đ = 1.575.000.000đ

Số tiền Công ty phải trả lại cho cửa hàng: = 90.000.000đ.

Tổng số tiền Công ty phải trả lại chi cửa hàng: $(1.129.847.015đ + 90.000.000đ + 90.000.000đ) = 1.309.847.015đ$.

Sau khi trừ cần xong những khoản này, Cửa hàng còn nợ Công ty bao nhiêu thì đồng ý trả.

Về trả lãi quá hạn trên 14 hóa đơn mà Công ty yêu cầu thì ông P không đồng ý, vì đối với hóa đơn mua 15.000chai Pyanchor ngày 31-12-2012 thì vào thời điểm cuối năm Công ty chạy doanh số nên nhờ Cửa hàng hỗ trợ nhận lô hàng này, ông P đồng ý nhận, mặc dù Công ty xuất hóa đơn nhưng hàng vẫn nằm tại kho Công ty, cho đến tháng 6, tháng 7 năm 2013 ông P mới nhận lô hàng này, do đó Công ty tính lãi sau 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn là không đúng. Do đó, ông P không đồng ý thanh toán lãi cho Công ty.

Ông P có yêu cầu bên Công ty cổ phần B ngồi lại với nhau để hai bên đối chiếu công nợ, vì theo xác nhận công nợ tháng 6, tháng 7 năm 2015 là ông P và Công ty cổ phần B tạm tính, chưa có đối chiếu nợ cụ thể.

Tại quyết định Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Công ty cổ phần B.

Buộc ông Võ Thành P (Chủ hộ kinh doanh cá thể P), bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T và chị Võ Thị Ngọc T có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần B số tiền còn thiếu 3.717.297.507đ (Ba tỷ bảy trăm mười bảy triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm lẻ bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty cổ phần B có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Võ Thành P, bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T và chị Võ Thị Ngọc T chưa trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2017 Hộ kinh doanh cá thể P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo pháp luật của Hộ kinh doanh cá thể P – ông Võ Thành P (chủ hộ kinh doanh) trình bày: Ông P thống nhất tính đến thời điểm hiện nay Hộ kinh doanh cá thể P còn nợ Công ty cổ phần B số tiền nợ gốc 2.337.674.089đ trên 14 hóa đơn từ năm 2012 đến năm 2014 như người đại diện hợp pháp của Công ty trình bày. Đồng thời, ông P cũng xác định trước nay Hộ kinh doanh cá thể P cũng thống nhất về số tiền lãi và đến nay vẫn chưa thanh toán lãi quá hạn của 14 hóa đơn cho Công ty cổ phần B. Nay, ông P là chủ hộ kinh doanh cá thể đồng ý thanh toán nợ gốc cho Công ty cổ phần B nhưng không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh T, chị T có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ và ông P xin không phải trả lãi. Đồng thời, ông P xin xem xét được giảm tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần B – bà Nguyễn Thị Kim Hồng Q trình bày: Công ty cổ phần B vẫn giữ yêu cầu ông Võ Thành P (Chủ hộ kinh doanh cá thể P), bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T và chị Võ Thị Ngọc T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần B với số tiền nợ gốc là 2.337.674.089đ và lãi là 1.395.223.418đ. Tổng cộng 3.732.897.507đ trừ đi tiền ký quỹ và lãi của tiền ký quỹ mà hai bên đương sự đã thỏa thuận. Nên số tiền mà ông P, bà N, anh T và chị T còn phải liên đới thanh toán cho Công ty là $3.732.897.507đ - 15.600.000đ = 3.717.297.507đ$.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án. Đối với các đương sự, từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và chấp hành đúng nội quy phiên tòa quy định tại Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện

đúng theo quy định tại Điều 76 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người đại diện theo ủy quyền đã thực hiện đúng Điều 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2]. Đơn kháng cáo của ông Võ Thành P – Chủ Hộ kinh doanh cá thể P trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo là hợp lệ.

[3]. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T, chị Võ Thị Ngọc T và ông Võ Thành D: Các đương sự đều không có đơn kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của ông Võ Thành P là Chủ Hộ kinh doanh cá thể P kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T. Theo đơn kháng cáo, Hộ kinh doanh cá thể P không đồng ý số tiền trên 14 hóa đơn vì cho rằng đã thanh toán xong, đồng thời yêu cầu điều chỉnh những hóa đơn đã xuất với giá cao theo Biên bản ngày 06/6/2013 và không đồng ý Kim T, Ngọc T có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty cổ phần B. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông P thống nhất Hộ kinh doanh cá thể P còn nợ Công ty cổ phần B số tiền nợ gốc và lãi như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, nay ông P đồng ý thanh toán nợ gốc cho Công ty, không đồng ý anh T và chị T có trách nhiệm liên đới trả nợ và xin không phải trả lãi; đồng thời, yêu cầu xem xét giảm tiền án phí.

[4.1]. Tại phiên tòa, việc ông P thống nhất số tiền nợ gốc và lãi quá hạn như người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần B trình bày là phù hợp với số dư nợ trên 14 hóa đơn và các bảng đối chiếu công nợ giữa hai bên đều có

chữ ký xác nhận của ông P. Tính đến nay số dư nợ gốc là 2.337.674.089 đồng và nợ lãi quá hạn là 1.395.223.418 đồng. Theo đó, ông P xin không phải trả lãi cho Công ty cổ phần B nhưng Công ty không đồng ý. Xét thấy, đối với số tiền nợ lãi quá hạn Công ty đã tính là đúng theo quy định của pháp luật và đúng theo như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết giữa hai bên; hơn nữa ông P cũng đã thống nhất số tiền nợ lãi quá hạn còn chưa thanh toán cho Công ty cổ phần B là 1.395.223.418 đồng. Cho nên, việc ông P phải trả lãi nợ quá hạn theo yêu cầu của Công ty cổ phần B là có căn cứ để chấp nhận.

[4.2]. Về việc ông P kháng cáo không đồng ý anh T và chị T có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ cho Công ty cổ phần B; Xét thấy, từ trước đến nay anh T và chị T không có tự nộp đơn và cũng không có ủy quyền cho ông P kháng cáo đối với phần Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T mà có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, chị T. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đối với nội dung ông P kháng cáo về trách nhiệm liên đới cùng trả nợ của anh T và chị T.

[4.3]. Xét đối với Đơn xin giảm tiền án phí của ông P, bà N, anh T và chị T nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được giảm án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

[4.4]. Xét người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T là có cơ sở chấp nhận như phân tích nêu trên.

[4.5]. Do đó, việc Hộ kinh doanh cá thể P kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T là không có căn cứ để chấp nhận như nhận định đã nêu trên.

[5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

[6]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7]. Vị Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của Hộ kinh doanh cá thể P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Hộ kinh doanh cá thể P (ông Võ Thành P – Chủ hộ kinh doanh) phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số tiền 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Hộ kinh doanh cá thể P. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Công ty cổ phần B.

Buộc ông Võ Thành P (Chủ hộ kinh doanh cá thể P), bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T và chị Võ Thị Ngọc T có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần B số tiền nợ gốc và lãi còn thiếu là 3.717.297.507 đồng (Ba tỷ bảy trăm mười bảy triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm lẻ bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty cổ phần B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng ông Võ Thành P, bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T và chị Võ Thị Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành

cho Công ty cổ phần B theo mức lãi suất pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Võ Thành P (Chủ hộ kinh doanh cá thể P), bà Nguyễn Thị N, anh Võ Kim T và chị Võ Thị Ngọc T phải liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm là 106.345.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 800.000đ đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BM/2012 036186, số BM/2012 036189, số BM/2012 036187, số BM/2012 036188 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông P, bà N, anh T, chị T còn phải liên đới nộp 105.545.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 45.238.500đ theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BM/2012 028207 ngày 11-8-2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Chủ hộ kinh doanh cá thể P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 03564 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Ông Võ Thành P còn phải nộp thêm số tiền 1.700.000 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Cục THADS Tỉnh;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, THC (L).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Mỹ

